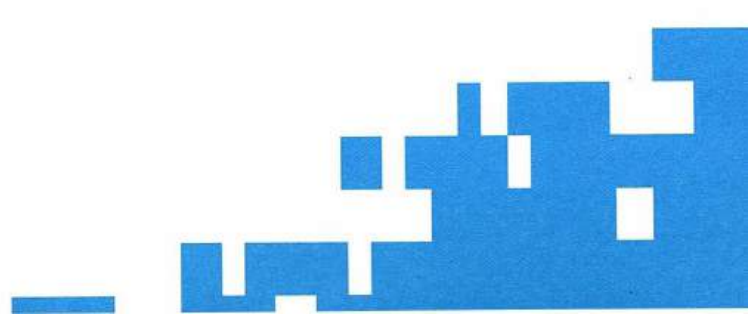


**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN  
VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2024



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG**

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

**MỤC LỤC**

	<b>Trang</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	6 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 – 10
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	11 – 49

5800  
CỔ  
PHÁ  
VẬT  
LÀ  
ĐÀ LẠT

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG**

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính riêng đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BỘ PHẬN KIỂM TOÁN NỘI BỘ, BAN KIỂM SOÁT, BAN TÀI CHÍNH VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Lê Đình Hiến	Chủ tịch
Ông Nguyễn An Thái	Phó Chủ tịch
Ông Hầu Văn Tuấn	Thành viên
Ông Phạm Gia Sâm	Thành viên
Ông Mai Nam Dương	Thành viên
Ông Lê Văn Quý	Thành viên
Ông Ngô Văn Minh	Thành viên

Danh sách các thành viên Bộ phận Kiểm toán nội bộ trực thuộc Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Nguyễn Thị Ngọc Đức	Trưởng bộ phận
Ông Trần Quang Thục	Thành viên
Bà Huỳnh Thị Quế Hương	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Phạm Hồng Hải	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Thành viên
Ông Trần Hùng Phương	Thành viên – Miễn nhiệm ngày 19/04/2024
Bà Đặng Thị Hằng	Thành viên – Bổ nhiệm ngày 19/04/2024

Danh sách các thành viên Ban Tài chính Tập đoàn trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Hầu Văn Tuấn	Giám đốc tài chính

(Xem tiếp trang sau)

3  
Ô  
T  
IV  
10  
391  
NG  
KHC  
LIỆU  
M Đ  
T-T



# CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn An Thái	Tổng Giám đốc – Miễn nhiệm ngày 01/01/2025
Ông Lê Cao Quang	Phó Tổng Giám đốc – Miễn nhiệm ngày 01/01/2025
	Tổng Giám đốc – Bổ nhiệm ngày 01/01/2025
Ông Trần Văn Hiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Duyệt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Toàn	Phó Tổng Giám đốc – Miễn nhiệm ngày 01/01/2025
Ông Lê Thanh Hòa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Nam Đồng	Phó Tổng Giám đốc – Miễn nhiệm ngày 01/05/2024
	Kế toán trưởng – Bổ nhiệm ngày 01/05/2024
Bà Dương Thị Ngọc Ngân	Kế toán trưởng – Miễn nhiệm ngày 01/05/2024

### KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính riêng được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính riêng.

(Xem tiếp trang sau)

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG**

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

**CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Ban Tổng Giám đốc công bố rằng, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Lê Cao Quang**  
Tổng Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 03 năm 2025



Số 312/2025/KT-RSMHCM**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các cổ đông  
Các thành viên Hội đồng Quản trị  
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc  
CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG**

**Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính riêng**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 25 tháng 03 năm 2025 từ trang 06 đến trang 49, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

### TU. TỔNG GIÁM ĐỐC



**Phan Hoài Nam**  
**Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:  
3527-2021-026-1  
(Theo Giấy ủy quyền số 10/2024-25/UQ-RSM  
ngày 31/12/2024 của Tổng Giám đốc)

**Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2025

Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính, báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

**Lê Võ Thùy Linh**  
**Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:  
3525-2021-026-1



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 01/01/2024
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>252.234.300.448</b>	<b>384.236.988.851</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	4.1	<b>50.151.450.136</b>	<b>63.029.302.488</b>
1. Tiền	111		35.151.450.136	38.029.302.488
2. Các khoản tương đương tiền	112		15.000.000.000	25.000.000.000
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>113.241.177.053</b>	<b>204.675.543.545</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	78.415.414.046	68.331.350.371
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	21.389.364.854	69.241.456.562
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	36.694.995.810	90.882.455.472
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(23.258.597.657)	(23.779.718.860)
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	4.7	<b>88.755.002.354</b>	<b>114.360.107.359</b>
1. Hàng tồn kho	141		90.305.807.223	115.910.912.228
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.550.804.869)	(1.550.804.869)
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>86.670.905</b>	<b>2.172.035.459</b>
1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.14	86.670.905	2.172.035.459
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>545.234.454.174</b>	<b>389.426.024.190</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>3.202.601.466</b>	<b>3.085.352.449</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	4.5	3.202.601.466	3.085.352.449
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>263.582.078.308</b>	<b>263.620.877.284</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	256.833.168.608	256.670.658.320
Nguyên giá	222		710.773.465.705	659.284.342.820
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(453.940.297.097)	(402.613.684.500)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.9	6.748.909.700	6.950.218.964
Nguyên giá	228		12.052.846.299	12.052.846.299
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.303.936.599)	(5.102.627.335)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>161.329.901.389</b>	<b>28.513.501.381</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.10	161.329.901.389	28.513.501.381
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>99.230.556.167</b>	<b>78.708.640.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	4.2	99.230.556.167	78.708.640.000
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>17.889.316.844</b>	<b>15.497.653.076</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.11	17.889.316.844	15.497.653.076
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>797.468.754.622</b>	<b>773.663.013.041</b>

(Xem tiếp trang sau)



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

Tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 01/01/2024
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>240.845.890.399</b>	<b>224.100.310.942</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>156.845.890.399</b>	<b>135.100.310.942</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.12	32.909.330.261	38.776.873.719
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.13	13.657.620.316	4.016.829.267
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.14	5.857.508.836	5.797.553.137
4. Phải trả người lao động	314	4.18	27.628.788.290	31.422.016.753
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.15	1.480.976.987	3.094.889.950
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.16	875.708.473	1.496.642.082
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.17	73.918.167.422	49.977.716.220
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		517.789.814	517.789.814
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>84.000.000.000</b>	<b>89.000.000.000</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.17	84.000.000.000	89.000.000.000
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>556.622.864.223</b>	<b>549.562.702.099</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	4.19	<b>556.622.864.223</b>	<b>549.562.702.099</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		400.000.000.000	200.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		400.000.000.000	200.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		47.393.221.210	247.393.221.210
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		109.229.643.013	102.169.480.889
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		72.169.480.889	-
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		37.060.162.124	102.169.480.889
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>797.468.754.622</b>	<b>773.663.013.041</b>



Lê Cao Quang  
Tổng Giám đốc

Người lập

Lê Nam Đồng  
Kế toán trưởng

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 03 năm 2025

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	778.161.485.898	855.628.385.637
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		778.161.485.898	855.628.385.637
3. Giá vốn hàng bán	11	5.2	612.986.594.950	625.738.039.905
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		165.174.890.948	229.890.345.732
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	6.066.088.714	17.085.520.940
6. Chi phí tài chính	22	5.4	5.421.213.213	5.499.754.467
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		5.203.714.864	5.164.066.359
7. Chi phí bán hàng	25	5.5	4.950.872.868	3.162.427.454
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	64.896.828.090	86.716.716.607
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		95.972.065.491	151.596.968.144
10. Thu nhập khác	31	5.7	1.530.131.163	3.729.570.413
11. Chi phí khác	32	5.8	1.832.727.143	3.248.898.055
12. Lợi nhuận khác	40		(302.595.980)	480.672.358
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		95.669.469.511	152.077.640.502
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.10	18.609.307.387	29.908.159.613
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		77.060.162.124	122.169.480.889

Phê duyệt



Lê Cao Quang  
Tổng Giám đốc

Người lập

Lê Nam Đồng  
Kế toán trưởng

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 03 năm 2025



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2024	Năm 2023
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		95.669.469.511	152.077.640.502
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.9	64.446.591.639	68.075.528.202
Các khoản dự phòng	03		(521.121.203)	2.921.139.715
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(5.829.067)	14.309.439
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(7.145.834.846)	(20.259.298.682)
Chi phí lãi vay	06	5.4	5.203.714.864	5.164.066.359
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		<b>157.646.990.898</b>	<b>207.993.385.535</b>
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		20.986.044.957	22.594.891.594
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		25.605.105.005	16.566.339.584
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kê lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		18.261.952.209	(102.040.886.886)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2.391.663.768)	264.562.515
Tiền lãi vay đã trả	14		(3.790.751.849)	(4.804.811.865)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.14	(19.759.602.596)	(47.794.005.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		<b>196.558.074.856</b>	<b>92.779.475.077</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(143.568.977.250)	(182.570.085.047)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2.218.855.728	11.041.717.172
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(20.521.916.167)	(495.000.000)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.485.916.661	25.086.455.391
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		<b>(158.386.121.028)</b>	<b>(146.936.912.484)</b>

(Xem tiếp trang sau)



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP THEO)**  
**(Theo phương pháp gián tiếp)**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2024	Năm 2023
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	94.661.969.403	160.485.553.385
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(75.721.518.201)	(67.716.205.480)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho sở hữu	36	4.18.1	(70.000.000.000)	(58.000.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(51.059.548.798)</b>	<b>34.769.347.905</b>
<b>LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM</b> <b>(50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(12.887.594.970)</b>	<b>(19.388.089.502)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		63.029.302.488	82.429.250.184
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		9.742.618	(11.858.194)
<b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM</b> <b>(70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	4.1	<b>50.151.450.136</b>	<b>63.029.302.488</b>

Phê duyệt



Lê Cao Quang  
Tổng Giám đốc

Người lập

Lê Nam Đồng  
Kế toán trưởng

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 03 năm 2025

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 059249 ngày 28 tháng 05 năm 2003 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Lâm Đồng cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 02 tháng 01 năm 2025 để thay đổi người đại diện pháp luật.

Ngày 30 tháng 11 năm 2006, Công ty chính thức được cấp phép đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 91/UBCK-GPNY ngày 30 tháng 11 năm 2006 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước. Ngày 20 tháng 12 năm 2006, Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Thông báo số 820/TTGDHCM-NY ngày 14 tháng 12 năm 2006 của Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với Mã chứng khoán là LBM

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 400.000.000.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 601 (31 tháng 12 năm 2023 là: 568).

**1.2. Lĩnh vực kinh doanh**

Khai thác khoáng sản, sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng.

**1.3. Ngành nghề kinh doanh**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp giao thông, thủy lợi và nước sinh hoạt, san lấp mặt bằng;
- Kinh doanh vận chuyển hàng;
- Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản;
- Hoạt động xuất nhập khẩu;

**1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

(Xem tiếp trang sau)



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****1.5. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có các công ty con và các đơn vị trực thuộc như sau:

<b>Tên</b>	<b>Ngành nghề hoạt động chính</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>Tỷ lệ biểu quyết năm giữ</b>	<b>Tỷ lệ vốn góp</b>	<b>Tỷ lệ lợi ích</b>
<b>Công ty con:</b>					
Công ty TNHH Một Thành Viên Hiệp Thịnh Phát	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	87 Phù Đổng Thiên Vương, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.	100%	100%	100%
Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	Thôn Hiệp Thành, xã Tam Bồ, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng.	94,39%	94,39%	94,39%
Công ty TNHH MTV Bê Tông LBM Đắc Nông	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	Thôn 12, xã Nhân Cơ, huyện Đắc R'Lấp, tỉnh Đắc Nông.	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV LBM Tân Phú	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	Thửa đất 239, 289 TBĐ số 23, ấp Phú Hợp B, xã Phú Bình, huyện Tân Phú, Đồng Nai.	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV LBM Lộc Sơn	Sản xuất và kinh doanh bê tông	Khu Công nghiệp Lộc Sơn, phường Lộc Sơn, thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng.	100%	100%	100%

Các đơn vị trực thuộc tính đến 31 tháng 12 năm 2024 gồm:

<b>Tên</b>	<b>Ngành nghề hoạt động chính</b>	<b>Địa chỉ</b>
Xí Nghiệp Hiệp An	Kinh doanh ống sứ chịu nhiệt, bột Samốt, các sản phẩm sau nung và cao lanh.	Quốc Lộ 20, xã Hiệp An, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng.
Xí Nghiệp Gạch Ngói Tuynel Thạnh Mỹ	Kinh doanh gạch xây dựng và ngói các loại.	Nghĩa Lập, xã Thạnh Mỹ, huyện Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng
Xí Nghiệp Hiệp Tiến	Kinh doanh cao lanh	Phường Lộc Tiến, thị xã Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng

(Xem tiếp trang sau)



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

<b>Tên</b>	<b>Ngành nghề hoạt động chính</b>	<b>Địa chỉ</b>
Xí Nghiệp Bê Tông Hiệp Lực 1	Kinh doanh bê tông thương phẩm, đá xây dựng các loại, dịch vụ vận chuyển và bơm bê tông thương phẩm.	87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, TP. Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng
Xí Nghiệp Bê Tông Hiệp Lực 2	Kinh doanh bê tông thương phẩm, đá xây dựng các loại, dịch vụ vận chuyển và bơm bê tông thương phẩm.	87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, TP. Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng
Xí Nghiệp cung ứng nguyên vật liệu	Vận chuyển nguyên vật liệu	87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, TP. Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH****2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

**2.3. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

**2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG****3.1. Ngoại tệ**

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của các ngân hàng có giao dịch như sau:
  - + Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam;
  - + Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam;
  - + Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam.
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của các ngân hàng thương mại trên.
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của các ngân hàng thương mại trên.

### **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

#### **3.2. Các ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc về tất cả những thông tin liên quan có sẵn tại ngày lập báo cáo tài chính riêng, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

#### **3.4. Đầu tư tài chính**

##### ***Đầu tư vào công ty con***

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty con khi Công ty có quyền kiểm soát các chính sách và hoạt động, thường thể hiện qua việc nắm giữ hơn 50% quyền biểu quyết.

Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

##### ***Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính***

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, dự phòng tổn thất được trích lập khi có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của doanh nghiệp.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

#### **3.5. Nợ phải thu**

##### ***Nguyên tắc ghi nhận***

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

***Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi***

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.6. Hàng tồn kho**

***Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

***Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho***

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

***Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho***

Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

**3.7. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.





## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

### ***Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

### ***Phương pháp khấu hao***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

- |                                  |             |
|----------------------------------|-------------|
| ▪ Nhà cửa, vật kiến trúc         | 05 - 25 năm |
| ▪ Máy móc thiết bị               | 02 - 16 năm |
| ▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn | 03 - 12 năm |
| ▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý      | 03 - 05 năm |
| ▪ Cây lâu năm và tài sản khác    | 03 - 07 năm |

### **3.8. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

### ***Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu***

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

### ***Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình***

#### ***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế là giá trị quyền sử dụng diện tích đất tại:

- 87 Phù Đổng Thiên Vương, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng: Đã trích hết khấu hao.
- Xí Nghiệp Hiệp Tiến: Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.
- Xí Nghiệp Thạnh Mỹ: Quyền sử dụng đất có thời hạn và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất.
- Xí Nghiệp Hiệp Lực: Quyền sử dụng đất có thời hạn và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất.

#### ***Phần mềm máy vi tính***

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

#### ***Chi phí thăm dò hầm mỏ***

Toàn bộ chi phí về các hoạt động thăm dò hầm mỏ được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**3.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**3.10. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ; chi phí cấp quyền khai thác mỏ,... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Chi phí đền bù, phí cấp quyền khai thác mỏ được phân bổ theo thời gian giấy phép khai thác mỏ từ 04 đến 21 năm.

**3.11. Nợ phải trả**

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

**3.12. Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

**3.13. Nguồn vốn chủ sở hữu**

***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

***Thặng dư vốn cổ phần***

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

***Cổ tức***

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

***Quỹ dự trữ***

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo qui định trong Điều lệ Công ty.

***Phân phối lợi nhuận***

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và theo các quy định của pháp luật Việt Nam.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**3.14. Doanh thu, thu nhập khác**

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

***Lãi tiền gửi***

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**3.15. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

**3.16. Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, chi phí khác, lỗ tỷ giá hối đoái.

**3.17. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách...).

**3.18. Thuế**

***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

***Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành***

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

***Thuế giá trị gia tăng***

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Xuất khẩu ổng sứ: 0%;
- Các thành phẩm và dịch vụ khác: 10%.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Theo Nghị định số 94/2023/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ qui định chi tiết thi hành Nghị quyết số 110/2023/QH15 được Ủy ban thường vụ Quốc hội thông qua ngày 29 tháng 11 năm 2023, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế GTGT 8% cho một số nhóm hàng hóa và dịch vụ theo quy định kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến hết ngày 30 tháng 06 năm 2024 và theo Nghị định số 72/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 06 năm 2024 của Chính phủ qui định chi tiết thi hành Nghị quyết số 142/2024/QH15 được Ủy ban thường vụ Quốc hội thông qua ngày 29 tháng 06 năm 2024, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế GTGT 8% cho một số nhóm hàng hóa và dịch vụ theo quy định kể từ ngày 01 tháng 07 năm 2024 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024.

**Các loại thuế khác**

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**3.19. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Tiền mặt	255.482.278	1.047.645.571
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	34.895.967.858	36.981.656.917
Các khoản tương đương tiền (*)	15.000.000.000	25.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>50.151.450.136</b>	<b>63.029.302.488</b>

(\*) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam có kỳ hạn dưới 3 tháng với lãi suất từ 2% đến 2,9%/năm.

(Xem tiếp trang sau)

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG**

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.2. Đầu tư vào công ty con**

	Tại ngày 31/12/2024		Tại ngày 01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	20.403.640.000	(*)	-	20.403.640.000 (*)
Công ty TNHH Một Thành Viên Hiệp Thịnh Phát	5.000.000.000	(*)	-	5.000.000.000 (*)
Công ty TNHH MTV Bê Tông LBM Đắk Nông	52.800.000.000	(*)	-	52.800.000.000 (*)
Công ty TNHH MTV LBM Tân Phú	15.000.000	(*)	-	15.000.000 (*)
Công ty TNHH MTV LBM Lộc Sơn	21.011.916.167	(*)	-	490.000.000 (*)
<b>Cộng</b>	<b>99.230.556.167</b>		<b>-</b>	<b>78.708.640.000</b>

(\*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(Xem tiếp trang sau)





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Phải thu khách hàng là các bên liên quan – Xem thêm Mục 7	22.122.145.436	2.220.728.970
Phải thu từ khách hàng:		
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Bạch Việt	8.802.563.055	8.802.563.055
Các khách hàng khác (*)	47.490.705.555	57.308.058.346
<b>Cộng</b>	<b>78.415.414.046</b>	<b>68.331.350.371</b>

(\*) Tại ngày 31/12/2024, phải thu các khách hàng khác có số dư mỗi khách hàng dưới 10% tổng số phải thu ngắn hạn của khách hàng.

**4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	4.512.000.000
Trả trước cho người bán:		
Nguyễn Viết Lương (*)	8.195.416.799	8.195.416.799
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Khoáng sản Việt (**)	3.220.123.000	3.220.123.000
Công ty TNHH Công Nghệ Mới Nguyễn Vinh (***)	5.571.153.300	-
Các nhà cung cấp khác (****)	4.402.671.755	53.313.916.763
<b>Cộng</b>	<b>21.389.364.854</b>	<b>69.241.456.562</b>

(\*) Là khoản trả trước chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất đối với các Thửa đất số 12, 238, 35, 27, 28, 29, 30, 31, 04, 198, 01, 05, 06, 32, 198, 50, 37, 03, 07, 10, 14, 18, 203 Tờ bản đồ số 48 (2013), 49 (2013), 61 (2013), 62 (2013) tọa lạc tại thôn Tân Phú, xã Ninh Gia, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng theo Hợp đồng ký kết ngày 08 tháng 11 năm 2019. Tuy nhiên, do chưa hoàn thành thủ tục chuyển nhượng nên khoản trả trước không biến động giữa 2 năm.

(\*\*) Là khoản trả trước cho việc lập hồ sơ điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản và gia hạn giấy phép khai thác mỏ Cao Lanh khu vực xã Lộc Châu, thành phố Bảo Lộc và xã Lộc Tân, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng; gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản bentonite và sét gạch ngói số 37/GP-UBND ngày 11 tháng 05 năm 2007 tại xã Tam Bốc, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng. Do vẫn còn đang trong quá trình hoàn tất thủ tục gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản chưa hoàn tất nên khoản trước không biến động giữa 2 năm.

(\*\*\*) Là khoản trả trước để mua máy nghiền côn TEREX TC1300 theo Hợp đồng ký kết ngày 16 tháng 12 năm 2024.

(\*\*\*\*) Tại ngày 31/12/2024, các khoản trả trước cho nhà cung cấp khác có số dư mỗi nhà cung cấp nhỏ hơn 10% tổng trả trước cho người bán ngắn hạn.

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG**

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.5. Phải thu khác**

	Tại ngày 31/12/2024 VND		Tại ngày 01/01/2024 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn:</b>				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các bên liên quan – Xem thêm Mục 7	11.119.950.041	-	8.628.288.051	-
Phải thu người lao động là các bên liên quan – Xem thêm Mục 7	17.992.819.000	-	76.651.715.000	-
Phải thu khác xí nghiệp xây lắp	4.425.873.866	(4.425.873.866)	4.425.873.866	(4.425.873.866)
Phải thu người lao động	2.001.619.815	-	9.732.006.669	(19.780.700)
Phải thu khác	1.154.733.088	(78.067.618)	944.571.886	(78.067.618)
<b>Cộng</b>	<b>36.694.995.810</b>	<b>(4.503.941.484)</b>	<b>90.882.455.472</b>	<b>(4.523.722.184)</b>
<b>Dài hạn:</b>				
Ký cược, ký quỹ	3.202.601.466	-	3.085.352.449	-

**4.6. Nợ xấu**

	Tại ngày 31/12/2024 VND		Tại ngày 01/01/2024 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu khách hàng quá hạn	21.492.507.734	2.737.851.561	24.743.850.815	5.492.476.339
Tổng giá trị các khoản phải thu khác quá hạn	4.503.941.484	-	4.568.584.484	40.240.100
<b>Cộng</b>	<b>25.996.449.218</b>	<b>2.737.851.561</b>	<b>29.312.435.299</b>	<b>5.532.716.439</b>

Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn là thấp do một số khách hàng không thể liên lạc được và một số khách hàng đang tranh chấp.



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG**

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2024			Tại ngày 01/01/2024		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Bạch Việt	8.802.563.055	-	Trên 3 năm Từ 6 tháng đến trên 3 năm	8.802.563.055	-	Trên 3 năm Từ 6 tháng đến trên 3 năm
Các khách hàng khác	17.193.886.163	2.737.851.561		20.509.872.244	5.532.716.439	
<b>Cộng</b>	<b>25.996.449.218</b>	<b>2.737.851.561</b>		<b>29.312.435.299</b>	<b>5.532.716.439</b>	

**4.7. Hàng tồn kho**

	Tại ngày 31/12/2024		Tại ngày 01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	71.946.753.909	-	74.697.127.468	-
Công cụ, dụng cụ	1.030.672.462	-	995.115.031	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.212.539.223	-	3.210.874.813	-
Thành phẩm	11.624.195.806	(835.242.862)	36.100.415.647	(835.242.862)
Hàng hóa	1.491.645.823	(715.562.007)	907.379.269	(715.562.007)
<b>Cộng</b>	<b>90.305.807.223</b>	<b>(1.550.804.869)</b>	<b>115.910.912.228</b>	<b>(1.550.804.869)</b>

(Xem tiếp trang sau)

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG**

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cây lâu năm VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá:							
Tại ngày 01/01/2024	86.292.558.870	302.174.112.776	267.666.489.602	2.314.161.814	520.611.939	316.407.819	659.284.342.820
Mua trong năm	120.300.000	11.321.845.520	32.767.659.690	-	-	-	44.209.805.210
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	20.919.420.836	2.195.495.606	-	-	-	23.114.916.442
Thanh lý, nhượng bán	-	(4.243.061.970)	(9.896.000.000)	-	-	-	(14.139.061.970)
Giảm khác	-	(1.696.536.797)	-	-	-	-	(1.696.536.797)
<b>Tại ngày 31/12/2024</b>	<b>86.412.858.870</b>	<b>328.475.780.365</b>	<b>292.733.644.898</b>	<b>2.314.161.814</b>	<b>520.611.939</b>	<b>316.407.819</b>	<b>710.773.465.705</b>
Giá trị hao mòn lũy kế:							
Tại ngày 01/01/2024	52.411.369.324	179.323.462.136	168.711.451.243	1.330.382.039	520.611.939	316.407.819	402.613.684.500
Khấu hao trong năm	6.286.585.688	24.935.821.147	32.659.211.226	363.664.314	-	-	64.245.282.375
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.759.771.893)	(8.462.361.088)	-	-	-	(11.222.132.981)
Giảm khác	-	(1.696.536.797)	-	-	-	-	(1.696.536.797)
<b>Tại ngày 31/12/2024</b>	<b>58.697.955.012</b>	<b>199.802.974.593</b>	<b>192.908.301.381</b>	<b>1.694.046.353</b>	<b>520.611.939</b>	<b>316.407.819</b>	<b>453.940.297.097</b>
Giá trị còn lại:							
Tại ngày 01/01/2024	33.881.189.546	122.850.650.640	98.955.038.359	983.779.775	-	-	256.670.658.320
<b>Tại ngày 31/12/2024</b>	<b>27.714.903.858</b>	<b>128.672.805.772</b>	<b>99.825.343.517</b>	<b>620.115.461</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>256.833.168.608</b>





**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG**

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2024 của TSCĐ hữu hình là 111.534.887.910 VND đã được dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay - Xem thêm Mục 4.17.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 234.100.541.589 VND.

**4.9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Chi phí thâm dò hầm mỏ VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá:				
Tại ngày 01/01/2024	9.087.251.201	2.528.795.098	436.800.000	12.052.846.299
<b>Tại ngày 31/12/2024</b>	<b>9.087.251.201</b>	<b>2.528.795.098</b>	<b>436.800.000</b>	<b>12.052.846.299</b>
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Tại ngày 01/01/2024	2.137.032.237	2.528.795.098	436.800.000	5.102.627.335
Khấu hao trong năm	201.309.264	-	-	201.309.264
<b>Tại ngày 31/12/2024</b>	<b>2.338.341.501</b>	<b>2.528.795.098</b>	<b>436.800.000</b>	<b>5.303.936.599</b>
Giá trị còn lại:				
Tại ngày 01/01/2024	6.950.218.964	-	-	6.950.218.964
<b>Tại ngày 31/12/2024</b>	<b>6.748.909.700</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>6.748.909.700</b>

Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2024 của TSCĐ vô hình là 6.234.898.700 VND đã được dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay - Xem thêm Mục 4.17.

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 4.086.381.098 VND.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Dự án Hệ nghiên Camly	-	22.906.734.624
Xây dựng nhà văn phòng, bờ kè, sân bãi thuộc dự án Tân Phú	3.874.410.560	3.874.410.560
San lấp mặt bằng phía sau nhà xưởng thuộc dự án Hiệp An	917.876.197	917.876.197
Dự án xây dựng nhà máy chế biến cao lanh Xuân Thọ	606.298.182	606.298.182
Đường dây bọc trung thế 3 pha 22KV và trạm biến áp thuộc dự án Di Linh	145.000.000	208.181.818
Đầu tư đất tại xã Đại Lào - Bảo Lộc- Lâm Đồng	732.600.000	-
Đầu tư đất tại xã Liên Hiệp - Đức Trọng - Lâm Đồng	130.859.874.000	-
Đầu tư đất tại xã Ninh Gia - Đức Trọng - Lâm Đồng	17.718.525.000	-
Đầu tư đất tại Nthol Hạ - Đức Trọng - Lâm Đồng	139.721.490	-
Đầu tư đất tại Tân Phú - Đồng Nai	4.512.000.000	-
Trạm Lộc Sơn	1.598.484.849	-
Chi phí khác	225.111.111	-
<b>Cộng</b>	<b>161.329.901.389</b>	<b>28.513.501.381</b>

**4.11. Chi phí trả trước dài hạn**

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Quyền khai thác khoáng sản (*)	14.681.164.423	15.175.702.880
Chi phí bóc tầng phủ Ninh Thuận	3.199.091.206	-
Chi phí khác	9.061.215	321.950.196
<b>Cộng</b>	<b>17.889.316.844</b>	<b>15.497.653.076</b>

(\*) Quyền khai thác khoáng sản được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Quyền khai thác mỏ Nthon Hạ	1.427.335.441	1.299.114.567
Quyền khai thác mỏ Tutra	44.099.000	172.721.067
Quyền khai thác mỏ Đại Lào	13.209.729.982	13.703.867.246
<b>Cộng</b>	<b>14.681.164.423</b>	<b>15.175.702.880</b>

(Xem tiếp trang sau)



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG**

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.12. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2024 VND		Tại ngày 01/01/2024 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho các bên liên quan – Xem thêm Mục 7	6.156.474.720	6.156.474.720	13.267.502.152	13.267.502.152
Phải trả cho người bán:				
Công ty TNHH Thiên Tự Phước	1.975.543.506	1.975.543.506	3.592.843.506	3.592.843.506
Công ty TNHH Hòa Thành Tiến	4.888.757.555	4.888.757.555	915.316.796	915.316.796
Phải trả cho các đối tượng khác (*)	19.888.554.480	19.888.545.480	21.001.211.265	21.001.211.265
<b>Cộng</b>	<b>32.909.330.261</b>	<b>32.909.321.261</b>	<b>38.776.873.719</b>	<b>38.776.873.719</b>

(\*) Tại ngày 31/12/2024, phải trả cho các đối tượng khác có số dư mỗi đối tượng khác dưới 10% tổng số phải trả người bán ngắn hạn.

**4.13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2024 VND		Tại ngày 01/01/2024 VND	
Công ty TNHH Tài Phước (*)	10.000.000.000	-	-	-
Các khách hàng khác	3.657.620.316	3.657.620.316	4.016.829.267	4.016.829.267
<b>Cộng</b>	<b>13.657.620.316</b>	<b>13.657.620.316</b>	<b>4.016.829.267</b>	<b>4.016.829.267</b>

(\*) Đây là khoản ứng trước mua đất của Công ty TNHH Tài Phước theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho các lô đất tại xã Ninh Gia, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng ngày 09 tháng 10 năm 2024

(Xem tiếp trang sau)

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG**

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.14. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước**

	Tại ngày 31/12/2024		Trong năm		Tại ngày 01/01/2024	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	1.749.185.666	19.037.913.296	17.671.403.232	-	382.675.602
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	260.981.898	260.981.898	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.831.530.287	18.609.307.387	19.759.602.596	-	4.981.825.496
Thuế thu nhập cá nhân	-	200.000.000	4.549.378.645	4.741.146.595	-	391.767.950
Thuế tài nguyên	86.670.905	-	1.164.633.378	1.210.354.622	40.949.661	-
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	67.244.333	6.829.908.934	4.631.578.803	2.131.085.798	-
Các loại thuế khác	-	9.548.550	337.179.273	368.914.812	-	41.284.089
<b>Cộng</b>	<b>86.670.905</b>	<b>5.857.508.836</b>	<b>50.789.302.811</b>	<b>48.643.982.558</b>	<b>2.172.035.459</b>	<b>5.797.553.137</b>

(Xem tiếp trang sau)





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.15. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Trích trước chi phí hoàn nguyên môi trường	1.388.806.279	1.257.391.628
Trích trước chi phí lãi vay	-	361.282.191
Các khoản trích trước khác	92.170.708	1.476.216.131
<b>Cộng</b>	<b><u>1.480.976.987</u></b>	<b><u>3.094.889.950</u></b>

**4.16. Phải trả ngắn hạn khác**

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Kinh phí công đoàn	253.351.883	223.606.639
Các khoản phải trả, phải nộp khác	622.356.590	1.273.035.443
<b>Cộng</b>	<b><u>875.708.473</u></b>	<b><u>1.496.642.082</u></b>

*(Xem tiếp trang sau)*

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG**

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.17. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2024 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2024 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Ngắn hạn:</b>						
Vay từ các bên liên quan - Xem thêm Mục 7	15.000.000.000	15.000.000.000	-	-	15.000.000.000	15.000.000.000
Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	39.672.458.152	39.672.458.152	76.016.260.133	46.088.004.476	9.744.202.495	9.744.202.495
Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	7.245.709.270	7.245.709.270	7.245.709.270	10.233.513.725	10.233.513.725	10.233.513.725
Nợ dài hạn đến hạn phải trả	12.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>73.918.167.422</b>	<b>73.918.167.422</b>	<b>95.261.969.403</b>	<b>71.321.518.201</b>	<b>49.977.716.220</b>	<b>49.977.716.220</b>
<b>Dài hạn:</b>						
Vay từ các bên liên quan - Xem thêm Mục 7	57.000.000.000	57.000.000.000	11.400.000.000	4.400.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	27.000.000.000	27.000.000.000	-	12.000.000.000	39.000.000.000	39.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>84.000.000.000</b>	<b>84.000.000.000</b>	<b>11.400.000.000</b>	<b>16.400.000.000</b>	<b>89.000.000.000</b>	<b>89.000.000.000</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>157.918.167.422</b>	<b>157.918.167.422</b>	<b>106.661.969.403</b>	<b>87.721.518.201</b>	<b>138.977.716.220</b>	<b>138.977.716.220</b>





## CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

### BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Thông tin chi tiết các khoản vay như sau:

- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam:

Hạn mức vay: 150.000.000.000 VND.  
Thời hạn vay: Theo từng lần trên Giấy nhận nợ, tối đa không quá 03 tháng.  
Lãi suất: Theo từng lần trên Giấy nhận nợ, lãi suất trung bình 6,00%/năm.  
Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động.  
Tài sản đảm bảo: Vay tín chấp không có tài sản đảm bảo.

- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam:

Hạn mức vay: 20.000.000.000 VND.  
Thời hạn vay: Theo từng lần trên Giấy nhận nợ, tối đa không quá 03 tháng.  
Lãi suất: Theo từng lần trên Giấy nhận nợ, lãi suất trung bình 7,73%/năm.  
Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động.  
Tài sản đảm bảo: Vay tín chấp không có tài sản đảm bảo.

- Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam:

Hạn mức vay: 95.000.000.000 VND.  
Thời hạn vay: 60 tháng.  
Lãi suất: 9,3%/năm, áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần vào các ngày đầu quý.  
Mục đích vay: Cho vay hoàn vốn tự có đối với các chi phí Công ty đã đầu tư 61 máy móc thiết bị và phương tiện vận tải phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Tài sản đảm bảo bao gồm:

- Những quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất thuê (nhà làm việc) tại 87 Đường Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng được nêu tại Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2023/590344/HĐBB ngày 28/03/2023 với giá trị định giá là 51.925.000.000 VND - Xem thêm các Mục 4.8 và 4.9.
- Những máy móc thiết bị và phương tiện vận tải được nêu tại Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2023/590344/HĐBB ngày 29/03/2023 với giá trị định giá lần lượt là 10.500.000.000 VND và 38.110.000.000 VND - Xem thêm Mục 4.8.
- Những máy móc thiết bị; phương tiện vận tải và thiết bị dụng cụ quản lý được nêu tại Hợp đồng thế chấp tài sản số 03/2023/590344/HĐBB ngày 29/03/2023 với giá trị định giá lần lượt là 54.500.000.000 VND; 4.300.000.000 VND và 200.000.000 VND - Xem thêm Mục 4.8.

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG**

Địa chỉ: 87 Phủ Đồng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

- Những phương tiện vận tải được nêu tại Hợp đồng thế chấp tài sản số 04/2023/590344/HĐBBĐ ngày 29/03/2023 với giá trị định giá là 24.790.000.000 VND - Xem thêm Mục 4.8.
- Hàng tồn kho của Công ty cổ phần Khoáng Sản và Vật liệu xây dựng Lâm Đồng tại các kho được mô tả trong Bảng Tổng hợp tồn kho thời điểm ngày 30/09/2024 của Công ty cổ phần Khoáng Sản và Vật liệu xây dựng Lâm Đồng được nêu tại Hợp đồng thế chấp tài sản số 06/2023/590344/HĐBBĐ ngày 15/12/2023 với giá trị định giá là 93.976.595.309 VND.
- Toàn bộ Khoản phải thu của Công ty cổ phần Khoáng Sản và Vật liệu xây dựng Lâm Đồng theo Bảng tổng hợp phải thu khách hàng TK 131 đến thời điểm 30/09/2024 của Công ty cổ phần Khoáng Sản và Vật liệu xây dựng Lâm Đồng được nêu tại Hợp đồng thế chấp tài sản số 07/2023/590344/HĐBBĐ ngày 15/12/2023 với giá trị định giá là 78.254.256.396 VND.

**4.18. Phải trả người lao động**

Là khoản phải trả công nhân viên tại ngày 31/12/2024 bao gồm lương tháng 12 và các khoản thưởng của năm 2024

(xem trang tiếp theo)





**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG**

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.19. Vốn chủ sở hữu****4.19.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ VND	VND	
Tại ngày 01/01/2023	200.000.000.000	175.569.068.669	109.824.152.541	485.393.221.210	
Lãi trong năm nay	-	-	122.169.480.889	122.169.480.889	
Trích quỹ theo Nghị quyết 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ-LBM	-	71.824.152.541	(71.824.152.541)	-	
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2022	-	-	(38.000.000.000)	(38.000.000.000)	
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2023	-	-	(20.000.000.000)	(20.000.000.000)	
Tại ngày 01/01/2024	200.000.000.000	247.393.221.210	102.169.480.889	549.562.702.099	
Tăng vốn do phát hành cổ phiếu thường trong năm nay	200.000.000.000	(200.000.000.000)	-	-	
Lãi trong năm nay	-	-	77.060.162.124	77.060.162.124	
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2023	-	-	(30.000.000.000)	(30.000.000.000)	
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2024	-	-	(40.000.000.000)	(40.000.000.000)	
<b>Tại ngày 31/12/2024</b>	<b>400.000.000.000</b>	<b>47.393.221.210</b>	<b>109.229.643.013</b>	<b>556.622.864.223</b>	

Trong năm 2024, Công ty thực hiện việc tăng vốn chủ sở hữu theo Nghị quyết 12/2024/NQ-HĐQT/LBM ngày 02 tháng 07 năm 2024 của HĐQT; chia cổ tức theo Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐQT/LBM ngày 19 tháng 04 năm 2024 và Nghị quyết 20a/2024/NQ-HĐQT/LBM ngày 06 tháng 11 năm 2024 của HĐQT.

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG**

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.19.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	259.603.440.000	129.801.720.000
Các cổ đông khác	140.396.560.000	70.198.280.000
<b>Cộng</b>	<b>400.000.000.000</b>	<b>200.000.000.000</b>

**4.19.3. Cổ phiếu**

	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 01/01/2024
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	40.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	40.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	40.000.000	20.000.000

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần.

**4.19.4. Cổ tức**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Cổ tức đã trả trên tổng số cổ phần của cổ phiếu phổ thông	(70.000.000.000)	(58.000.000.000)

**4.19.5. Các quỹ của doanh nghiệp**

	Quỹ đầu tư phát triển VND
Tại ngày 01/01/2024 Phát hành cổ phiếu thưởng	247.393.221.210 (200.000.000.000)
<b>Tại ngày 31/12/2024</b>	<b>47.393.221.210</b>

(Xem tiếp trang sau)



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG**

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.20. Báo cáo tình hình vốn tăng thêm từ phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ**

Thông tin chung về đợt phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ như sau:

<b>Số thứ tự</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Thông tin</b>
1	Tên cổ phiếu phát hành	Cổ phiếu Công ty Cổ phần Khoáng sản và Vật liệu Xây dựng Lâm Đồng
2	Loại cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông
3	Hình thức phát hành	Cổ phiếu thường
4	Mệnh giá	10.000 VND/cổ phần
5	Số lượng cổ phiếu phát hành	20.000.000 cổ phiếu
6	Giá trị phát hành	200.000.000.000 VND
7	Tỷ lệ thực hiện quyền	01:01. Mỗi cổ đông sở hữu 01 cổ phiếu được nhận 01 quyền nhận thêm cổ phiếu. Cứ 01 quyền nhận thêm cổ phiếu sẽ được nhận thêm 01 cổ phiếu mới.
8	Nguồn vốn phát hành	Quý đầu tư phát triển: 200.000.000.000 VND Căn cứ theo Báo cáo tài chính riêng năm 2023 đã được kiểm toán
9	Ngày hoàn thành đợt phát hành	22/07/2024

**4.21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

	<b>Tại ngày 31/12/2024</b>	<b>Tại ngày 01/01/2024</b>
USD	12.438,33	33.624,33
	<b>Tại ngày 31/12/2024 VND</b>	<b>Tại ngày 01/01/2024 VND</b>
Nợ khó đòi đã xử lý:		
Xóa sổ do không có khả năng thu hồi	3.856.779.443	3.856.779.443

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<b>Năm 2024 VND</b>	<b>Năm 2023 VND</b>
Doanh thu bán than, bentonite và giao khoán mỏ - Văn phòng Công ty	63.102.674.333	50.478.311.175
Doanh thu gốm sứ chịu nhiệt – Xí nghiệp Hiệp An	32.413.134.909	32.241.128.856
Doanh thu gạch – Xí nghiệp Thạnh Mỹ	18.042.913.815	24.665.316.299
Doanh thu cao lanh – Xí nghiệp Hiệp Tiến	17.840.494.957	23.938.255.893
Doanh thu bê tông – Xí nghiệp Hiệp Lực	646.762.267.884	724.305.373.414
<b>Cộng</b>	<b>778.161.485.898</b>	<b>855.628.385.637</b>
Trong đó, doanh thu bán hàng cho các bên liên quan – Xem thêm Mục 7	42.758.446.250	27.906.733.864

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****5.2. Giá vốn hàng bán**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Giá vốn than, bentonite và giao khoán mỏ - Văn phòng công ty	49.853.901.206	33.545.881.932
Giá vốn gốm sứ chịu nhiệt – Xí nghiệp Hiệp An	22.462.472.582	21.629.296.647
Giá vốn gạch – Xí nghiệp Thạnh Mỹ	13.810.708.388	16.697.066.061
Giá vốn cao lanh – Xí nghiệp Hiệp Tiến	11.419.186.507	17.775.961.199
Giá vốn bê tông – Xí nghiệp Hiệp Lực	515.440.326.267	536.089.834.066
<b>Cộng</b>	<b>612.986.594.950</b>	<b>625.738.039.905</b>

**5.3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia – Xem thêm Mục 7	5.464.961.990	15.987.836.976
Lãi tiền gửi	512.616.661	1.044.210.635
Lãi chênh lệch tỷ giá	88.510.063	53.473.329
<b>Cộng</b>	<b>6.066.088.714</b>	<b>17.085.520.940</b>

**5.4. Chi phí tài chính**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí sử dụng vốn từ bên liên quan - Xem thêm Mục 7	1.204.594.521	797.272.180
Chi phí lãi vay từ bên liên quan - Xem thêm Mục 7	611.568.493	111.986.301
Chi phí lãi vay ngân hàng	3.387.551.850	4.254.807.878
Lỗ chênh lệch tỷ giá	217.498.349	263.962.310
Chi phí khác	-	71.725.798
<b>Cộng</b>	<b>5.421.213.213</b>	<b>5.499.754.467</b>

**5.5. Chi phí bán hàng**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nhân viên	359.907.015	373.258.493
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	1.340.314.172	1.408.480.852
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	393.381.040	388.391.309
Chi phí khấu hao TSCĐ	29.533.332	29.533.332
Chi phí dịch vụ mua ngoài	166.638.401	34.965.356
Chi phí bằng tiền khác	2.661.098.908	927.798.112
<b>Cộng</b>	<b>4.950.872.868</b>	<b>3.162.427.454</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG**

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nhân viên	42.383.122.903	57.865.019.859
Chi phí vật liệu quản lý	2.011.933.679	2.596.129.927
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.662.230.838	2.322.271.639
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.491.230.886	6.790.382.438
Thuế, phí và lệ phí	1.751.986.698	1.710.212.960
Chi phí dự phòng	(521.121.203)	2.921.139.715
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.748.599.347	1.927.087.543
Chi phí bằng tiền khác	12.368.844.942	10.584.472.526
<b>Cộng</b>	<b>64.896.828.090</b>	<b>86.716.716.607</b>

Chi phí quản lý doanh nghiệp năm nay giảm mạnh 25% so với năm trước, chủ yếu do giảm tỷ lệ trích lương so với năm 2023.

**5.7. Thu nhập khác**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.168.256.195	3.227.251.071
Nhập kho dầu trạm Camly và cát trạm Tây Đại Lào	-	436.363.520
Xử lý công nợ	19.552.539	4.898.772
Bán phế liệu	74.629.629	2.726.000
Thu nhập khác	267.692.800	58.331.050
<b>Cộng</b>	<b>1.530.131.163</b>	<b>3.729.570.413</b>

**5.8. Chi phí khác**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Xử lý công nợ	30.168.671	9.633.722
Các khoản bị phạt	521.199.924	1.938.495.709
Các khoản chi phí khác	1.281.358.548	1.300.768.624
<b>Cộng</b>	<b>1.832.727.143</b>	<b>3.248.898.055</b>

(Xem tiếp trang sau)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**5.9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	390.739.363.941	551.550.494.242
Chi phí nhân công	118.902.199.872	148.239.699.835
Chi phí khấu hao tài sản cố định	64.446.591.639	65.648.437.902
Chi phí dịch vụ mua ngoài	59.023.051.535	120.219.505.172
Chi phí khác bằng tiền	26.832.800.044	32.135.113.012
<b>Cộng</b>	<b>659.944.007.031</b>	<b>917.793.250.163</b>

**5.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành được xác định như sau:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	95.669.469.511	152.077.640.502
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	2.346.087.260	4.306.741.955
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	(17.407.595.670)	(29.881.484.170)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh	80.607.961.101	126.502.898.287
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	16.121.592.220	25.300.579.657
Điều chỉnh thuế của năm trước	2.487.715.167	4.607.579.956
<b>Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm</b>	<b>18.609.307.387</b>	<b>29.908.159.613</b>

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là thu nhập, chi phí khi tính thuế như: chi phí nộp phạt vi phạm hành chính, chi phí ủng hộ, chi phí khấu hao xe ô tô vượt quá 1,6 tỷ, lợi nhuận từ công ty con, hoàn nhập lương trích năm 2023 đã nộp thuế và thu nhập khác đã nộp thuế.

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ**

**6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	94.661.969.403	160.485.553.385

**6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(75.721.518.201)	(67.716.205.480)

633 - C  
CÔNG TY  
KHOÁNG SẢN  
XÂY DỰNG  
LÂM ĐỒNG



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**7. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**Danh sách các bên liên quan**

**Mối quan hệ**

1. Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	Công ty mẹ
2. Công ty TNHH Một Thành Viên Hiệp Thịnh Phát	Công ty con
3. Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	Công ty con
4. Công ty TNHH Một Thành Viên Bê Tông LBM Đắc Nông	Công ty con
5. Công ty TNHH MTV LBM Tân Phú	Công ty con
6. Công ty TNHH Một Thành Viên LBM Lộc Sơn	Công ty con
7. Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng 40	Công ty con cùng tập đoàn
8. HĐQT, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát	Nhân sự quản lý chủ chốt

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	<b>Tại ngày 31/12/2024 VND</b>	<b>Tại ngày 01/01/2024 VND</b>
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng:</b>		
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	1.302.535.622	69.622.793
Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	2.499.693.160	1.376.164.368
Công ty TNHH Một Thành Viên Bê Tông LBM Đắc Nông	10.219.879.146	254.101.296
Công ty TNHH Một Thành Viên Lộc Sơn	6.286.279.152	520.840.513
Công ty TNHH Một Thành viên Hiệp Thịnh Phát	1.726.008.356	-
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng 40	87.750.000	-
<b>Cộng – Xem thêm Mục 4.3</b>	<b>22.122.145.436</b>	<b>2.220.728.970</b>
	<b>Tại ngày 31/12/2024 VND</b>	<b>Tại ngày 01/01/2024 VND</b>
<b>Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia:</b>		
Công ty TNHH Một Thành Viên Hiệp Thịnh Phát	338.004.605	338.004.605
Công ty TNHH Một Thành Viên Bê Tông LBM Đắc Nông	9.508.607.426	8.290.283.446
Công Ty TNHH Một Thành Viên LBM Lộc Sơn	1.273.338.010	-
<b>Cộng – Xem thêm Mục 4.5</b>	<b>11.119.950.041</b>	<b>8.628.288.051</b>

(Xem tiếp trang sau)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Tạm ứng:		
Ông Nguyễn Vũ Ngọc Anh - Giám đốc Xí nghiệp Hiệp Tiến (a)	8.440.000.000	9.500.000.000
Ông Lê Nam Đồng – Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01/05/2024), Kế toán trưởng (bỏ nhiệm ngày 01/05/2024) (b)	4.611.950.000	46.021.715.000
Ông Hồ Tấn Dũng - Giám đốc công ty con (c)	2.908.379.000	-
Ông Lê Thanh Hòa - Phó Tổng Giám đốc (d)	1.315.090.000	16.530.000.000
Ông Trần Văn Hiến – Phó Tổng Giám đốc (e)	460.000.000	4.600.000.000
Ông Lê Cao Quang – Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01/01/2025), Tổng Giám đốc (bỏ nhiệm ngày 01/01/2025) (f)	257.400.000	-
<b>Cộng – Xem thêm Mục 4.5</b>	<b>17.992.819.000</b>	<b>76.651.715.000</b>

(a) Đây là khoản tạm ứng cho ông Nguyễn Vũ Ngọc Anh liên quan đến việc đặt cọc mua đất tại Thửa đất số 35, Tờ bản đồ số 34 và Thửa đất số 33, Tờ bản đồ số 35, xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 16.000 m<sup>2</sup>, theo Hợp đồng ký kết ngày 21 tháng 07 năm 2023.

(b) Đây là khoản phải thu từ ông Lê Nam Đồng – Phó Tổng Giám đốc liên quan đến việc tạm ứng để đặt cọc mua đất như sau:

- + Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 28, Tờ bản đồ số 34, thôn Gắn Reo, xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 1.905 m<sup>2</sup> theo Hợp đồng ký kết ngày 30 tháng 03 năm 2023.
- + Quyền sử dụng đất tại thôn An Ninh (gần khu vực mỏ đá Tín Thái, Gắn Reo) với diện tích 9.100 m<sup>2</sup> theo Hợp đồng ký kết ngày 26 tháng 04 năm 2023.
- + Quyền sử dụng đất tại thôn An Hiệp, xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng theo Hợp đồng ký kết ngày 08 tháng 06 năm 2023.
- + Quyền sử dụng đất tại xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 1.000 m<sup>2</sup> theo Hợp đồng ký kết ngày 29 tháng 06 năm 2023.
- + Quyền sử dụng đất tại xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 7.563 m<sup>2</sup> theo Hợp đồng ký kết ngày 30 tháng 06 năm 2023.
- + Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 212, Tờ bản đồ số 10, xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 9.539 m<sup>2</sup> theo Hợp đồng ký kết ngày 25 tháng 07 năm 2023.
- + Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 214, Tờ bản đồ số 10, xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 282 m<sup>2</sup> theo Hợp đồng ký kết ngày 25 tháng 07 năm 2023.
- + Quyền sử dụng đất Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 409 m<sup>2</sup> theo theo bản liệt kê tọa độ góc ranh trong Hợp đồng ký kết ngày 25 tháng 07 năm 2023.





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

- + Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 211, Tờ bản đồ số 10, xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 5.036 m<sup>2</sup> theo Hợp đồng ký kết ngày 25 tháng 07 năm 2023.
- + Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 03, Tờ bản đồ số 25 (2016), xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 7.439 m<sup>2</sup> theo Hợp đồng ký kết ngày 25 tháng 07 năm 2023.
- + Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 03, Tờ bản đồ số 25 (2016), xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 1.671,7 m<sup>2</sup> theo Hợp đồng ký kết ngày 25 tháng 07 năm 2023.

(c) Đây là khoản tiền tạm ứng cho ông Hồ Tấn Dũng liên quan đến việc mua những quyền sử dụng đất sau:

- + Quyền sử dụng đất tại xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 1.901,4 m<sup>2</sup> theo Hợp đồng ký kết ngày 15 tháng 03 năm 2024.
- + Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 225, Tờ bản đồ số 53, xã Ninh Gia, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 6.920 m<sup>2</sup> theo Hợp đồng ký kết ngày 19 tháng 04 năm 2024.
- + Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 335, Tờ bản đồ số 53, xã Ninh Gia, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 1.407 m<sup>2</sup> theo Hợp đồng ký kết ngày 23 tháng 04 năm 2024.
- + Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 336, Tờ bản đồ số 53, xã Ninh Gia, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 7.945 m<sup>2</sup> theo Hợp đồng ký kết ngày 23 tháng 04 năm 2024.
- + Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 227, Tờ bản đồ số 12, xã Ninh Gia, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 2.392 m<sup>2</sup> theo Hợp đồng ký kết ngày 06 tháng 05 năm 2024.
- + Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 226, Tờ bản đồ số 53, xã Ninh Gia, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 2.810,5 m<sup>2</sup> theo Hợp đồng ký kết ngày 17 tháng 05 năm 2024.
- + Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 313, Tờ bản đồ số 53, xã Ninh Gia, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 1.720 m<sup>2</sup> theo Hợp đồng ký kết ngày 03 tháng 06 năm 2024.
- + Quyền sử dụng đất tại xã Ninh Gia, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 1.740,7 m<sup>2</sup> theo Hợp đồng ký kết ngày 03 tháng 06 năm 2024.
- + Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 239, Tờ bản đồ số 12, thôn Kinh Tế Mới, xã Ninh Gia, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 2.294 m<sup>2</sup> theo Hợp đồng ký kết ngày 30 tháng 06 năm 2024.
- + Quyền sử dụng đất tại xã Ninh Gia, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 3.222,9 m<sup>2</sup> theo Hợp đồng ký kết ngày 03 tháng 07 năm 2024.
- + Quyền sử dụng đất tại xã Ninh Gia, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 8.751,6 m<sup>2</sup> theo Hợp đồng ký kết ngày 12 tháng 07 năm 2024.
- + Quyền sử dụng đất tại xã Ninh Gia, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 1.876,3 m<sup>2</sup> theo Hợp đồng ký kết ngày 10 tháng 09 năm 2024.
- + Quyền sử dụng đất tại xã Ninh Gia, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 11.704,9 m<sup>2</sup> theo Hợp đồng ký kết ngày 10 tháng 09 năm 2024.

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG**

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

(d) Đây là khoản phải thu từ ông Lê Thanh Hòa – Phó Tổng Giám đốc liên quan đến việc tạm ứng để đặt cọc mua đất tại xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 29.000 m<sup>2</sup> theo Hợp đồng ký kết ngày 19 tháng 06 năm 2023.

(e) Đây là khoản phải thu từ ông Trần Văn Hiến – Phó Tổng Giám đốc liên quan đến việc tạm ứng để đặt cọc mua đất tại Thửa đất số 19, Tờ bản đồ số 05, Thôn 2, xã Nhân Đạo, huyện Đăk R'lấp, tỉnh Đăk Nông với diện tích 3.990 m<sup>2</sup> theo Hợp đồng ký kết ngày 14 tháng 10 năm 2020; và tại Thôn 12, xã Nhân Cơ, huyện Đăk R'lấp, tỉnh Đăk Nông theo Hợp đồng ký kết ngày 28 tháng 02 năm 2022.

(f) Đây là khoản tạm ứng cho ông Lê Cao Quang – Phó Tổng giám đốc liên quan đến việc đặt cọc mua đất tại xã Đại Lào, thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 838 m<sup>2</sup>, theo Hợp đồng ký kết ngày 20 tháng 03 năm 2024.

Các khoản tạm ứng đặt cọc mua đất nêu trên đã được Hội đồng quản trị phê duyệt.

	<b>Tại ngày 31/12/2024 VND</b>	<b>Tại ngày 01/01/2024 VND</b>
<b>Phải trả cho người bán ngắn hạn:</b>		
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	(43.315.068)	(197.756.301)
Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	(2.723.471.481)	(8.345.872.612)
Công ty TNHH Một Thành Viên Hiệp Thịnh Phát	(2.502.950.671)	(4.633.093.239)
Công ty TNHH Một Thành Viên Bê Tông LBM Đăk Nông	-	(90.780.000)
Công Ty TNHH Một Thành Viên LBM Lộc Sơn	(886.737.500)	-
<b>Cộng – Xem thêm Mục 4.12</b>	<b>(6.156.474.720)</b>	<b>(13.267.502.152)</b>
	<b>Tại ngày 31/12/2024 VND</b>	<b>Tại ngày 01/01/2024 VND</b>

Vay ngắn hạn – Xem thêm Mục 4.17:

Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng (*)	(15.000.000.000)	(15.000.000.000)
--	------------------	------------------

(\*) Đây là khoản vay từ Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng – công ty mẹ - nhằm bổ sung vốn lưu động với lãi suất 5,2%/năm theo Hợp đồng vay tiền số 01/2023/HĐVT/LHC - LBM

(Xem tiếp trang sau)



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG**

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Vay dài hạn – Xem thêm mục 4.17:		
Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành (*)	(57.000.000.000)	(50.000.000.000)

(\*) Đây là khoản vay từ Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành – công ty con - với lãi suất 2,1%/năm theo Thỏa thuận số 01/2024/ LBM – HT ngày 02 tháng 01 năm 2024.

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Bán hàng:		
Công ty Cổ Phần Đầu Tư và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	7.664.131.643	11.004.662.789
Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	3.767.985.562	1.614.142.660
Công ty TNHH Một Thành Viên Hiệp Thịnh Phát	7.104.594.394	9.659.489.923
Công ty TNHH Một Thành Viên Bê Tông LBM Đắk Nông	13.965.777.850	7.750.599.170
Công Ty TNHH Một Thành Viên LBM Lộc Sơn	12.571.456.139	520.840.513
Công ty Cổ Phần Đầu Tư và Xây Dựng 40	1.177.395.000	-
<b>Cộng</b>	<b>46.251.340.588</b>	<b>30.549.735.055</b>

<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng cho các bên liên quan chưa bao gồm thuế – Xem thêm Mục 5.1</i>	42.758.446.250	27.906.733.864
<i>Thuế từ doanh thu bán hàng cho các bên liên quan</i>	3.492.894.338	2.643.001.191

(Xem tiếp trang sau)

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG**

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Mua hàng và sử dụng dịch vụ:		
Công ty Cổ phần Đầu Tư Và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	118.027.122	3.369.001.854
Công ty TNHH Một Thành Viên Hiệp Thịnh Phát	14.149.366.062	37.310.037.789
Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	24.410.057.008	23.077.985.404
Công ty TNHH Một Thành Viên Bê Tông LBM Đắk Nông	29.592.000	258.277.000
Công ty TNHH Một Thành Viên LBM Lộc Sơn	7.545.457.500	-
<b>Cộng</b>	<b>46.252.499.692</b>	<b>64.015.302.047</b>

*Trong đó:*

<i>Mua hàng từ các bên liên quan chưa bao gồm thuế</i>	42.609.901.455	58.417.730.939
<i>Thuế từ mua hàng từ các bên liên quan</i>	3.642.598.237	5.597.571.108

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Thanh lý tài sản cố định:		
Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	2.090.000.000	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Hiệp Thịnh Phát	-	66.000.000
<b>Cộng</b>	<b>2.090.000.000</b>	<b>66.000.000</b>

*Trong đó:*

<i>Thanh lý tài sản cố định cho các bên liên quan chưa bao gồm thuế</i>	1.900.000.000	60.000.000
<i>Thuế từ thanh lý tài sản cho các bên liên quan</i>	190.000.000	6.000.000

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Cổ tức và lợi nhuận được chia:		
Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	2.973.300.000	2.973.300.000
Công ty TNHH Một Thành Viên LBM Lộc Sơn	1.273.338.010	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Bê Tông LBM Đắk Nông	1.218.323.980	649.385.401
Công ty TNHH Một Thành Viên Hiệp Thịnh Phát	-	12.365.151.575
<b>Cộng – Xem thêm Mục 5.3</b>	<b>5.464.961.990</b>	<b>15.987.836.976</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG**

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
<b>Chi tạm ứng:</b>		
Ông Hồ Tấn Dũng – Giám đốc công ty con	21.436.904.000	
Ông Lê Đình Hiến – Chủ tịch HĐQT	4.600.000.000	
Ông Lê Cao Quang – Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01/01/2025), Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01/01/2025)	990.000.000	13.500.000.000
Ông Lê Nam Đồng – Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01/05/2024), Kế toán trưởng (bổ nhiệm ngày 01/05/2024)	850.000.000	46.196.000.000
Ông Nguyễn Vũ Ngọc Anh - Giám đốc Xí nghiệp Hiệp Tiến	20.000.000	9.520.000.000
Ông Lê Thanh Hoà – Phó Tổng Giám đốc	-	16.530.000.000
<b>Cộng</b>	<b>27.896.904.000</b>	<b>85.746.000.000</b>
	<b>Năm 2024 VND</b>	<b>Năm 2023 VND</b>
<b>Mua đất:</b>		
Ông Lê Nam Đồng – Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01/05/2024), Kế toán trưởng (bổ nhiệm ngày 01/05/2024)	41.507.550.000	-
Ông Lê Thanh Hoà – Phó Tổng Giám đốc	14.877.000.000	-
Ông Lê Cao Quang – Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01/01/2025), Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01/01/2025)	732.600.000	-
Ông Hồ Tấn Dũng - Giám đốc công ty con	18.528.525.000	-
Ông Nguyễn Vũ Ngọc Anh - Giám đốc Xí nghiệp Hiệp Tiến	1.080.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>76.725.675.000</b>	<b>-</b>
	<b>Năm 2024 VND</b>	<b>Năm 2023 VND</b>
<b>Vay dài hạn:</b>		
Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	11.400.000.000	50.000.000.000
	<b>Năm 2024 VND</b>	<b>Năm 2023 VND</b>
<b>Chi phí sử dụng vốn – Xem thêm Mục 5.4:</b>		
Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	1.204.594.521	797.272.180



0391  
 CÔNG TY  
 KHOÁNG SẢN VÀ  
 VẬT LIỆU XÂY DỰNG  
 LÂM ĐỒNG  
 T. T.

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG**

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí lãi vay – Xem thêm Mục 5.4:		
Công ty Cổ phần Đầu Tư Và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	611.568.493	111.986.301
	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Trả cổ tức:		
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	45.430.602.000	37.642.498.800
	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Góp vốn:		
Công ty TNHH MTV LBM Lộc Sơn	20.521.916.167	490.000.000
Công ty TNHH MTV LBM Tân Phú	-	5.000.000
<b>Cộng</b>	<b>20.521.916.167</b>	<b>495.000.000</b>

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan.

Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thỏa thuận do Công ty công bố. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Thù lao của từng thành viên Hội đồng quản trị được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Ông Lê Đình Hiển – Chủ tịch HĐQT	1.614.392.636	1.111.818.181
Ông Nguyễn An Thái – Phó Chủ tịch HĐQT	234.000.000	390.909.091
Ông Hầu Văn Tuấn – Thành viên HĐQT	174.250.000	310.909.091
Ông Phạm Gia Sâm – Thành viên HĐQT	174.250.000	310.909.091
Ông Mai Nam Dương – Thành viên HĐQT	174.250.000	310.909.091
Ông Ngô Văn Minh – Thành viên HĐQT	174.250.000	310.909.091
Ông Lê Văn Quý – Thành viên HĐQT	174.250.000	310.909.091
<b>Cộng</b>	<b>2.719.642.636</b>	<b>3.057.272.727</b>

(Xem tiếp trang sau)



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG**

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Thu nhập của Giám đốc tài chính tập đoàn được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Ông Hậu Văn Tuấn – Giám đốc tài chính tập đoàn	420.000.000	150.000.000

Thu nhập của từng thành viên Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Ông Nguyễn An Thái – Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01/01/2025)	1.427.250.000	1.943.234.164
Ông Lê Cao Quang – Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01/01/2025), Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01/01/2025)	932.600.308	1.185.450.000
Ông Nguyễn Quang Duyệt – Phó Tổng Giám đốc	932.600.308	1.185.450.000
Ông Trần Văn Hiến – Phó Tổng Giám đốc	932.600.308	1.185.450.000
Ông Nguyễn Thanh Toàn – Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01/01/2025)	611.574.683	1.007.916.667
Ông Lê Nam Đồng – Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01/05/2024), Kế toán trưởng (bổ nhiệm ngày 01/05/2024)	933.600.308	1.129.983.333
Ông Lê Thanh Hoà – Phó Tổng Giám đốc	932.600.308	939.050.000
Bà Dương Thị Ngọc Ngân – Kế toán trưởng (miễn nhiệm ngày 01/05/2024)	487.074.683	998.650.000
<b>Cộng</b>	<b>7.189.900.906</b>	<b>9.575.184.164</b>

Tiền lương và các chi phí hoạt động của từng thành viên Ban Kiểm soát trong năm như sau:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Ông Phạm Hồng Hải - Trưởng Ban Kiểm soát	97.000.000	40.000.000
Bà Nguyễn Thị Thu Hương – Thành viên Ban Kiểm soát	93.500.000	146.909.091
Ông Trần Hùng Phương – Thành viên Ban Kiểm soát (miễn nhiệm ngày 19/04/2024)	69.500.000	146.909.091
Bà Lê Hồng Thủy - Trưởng Ban Kiểm soát (miễn nhiệm ngày 01/05/2023)	-	70.909.091
Bà Đặng Thị Hằng – Thành viên Ban Kiểm soát (bổ nhiệm ngày 19/04/2024)	24.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>284.000.000</b>	<b>404.727.273</b>

(Xem tiếp trang sau)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cổ tức đã chia cho từng thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và các nhân viên quản lý chủ chốt khác trong năm như sau:

	<b>Năm 2024 VND</b>	<b>Năm 2023 VND</b>
Ông Lê Đình Hiến – Chủ tịch HĐQT	422.102.100	349.741.740
Ông Nguyễn An Thái – Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01/01/2025)	92.245.000	218.652.000
Ông Hầu Văn Tuấn - Thành viên HĐQT	32.347.500	-
Ông Phạm Gia Sâm – Thành viên HĐQT	32.775.000	49.590.000
Ông Mai Nam Dương – Thành viên HĐQT	306.375.000	274.025.600
Bà Nguyễn Thị Ngọc Đức – Trưởng Bộ phận Kiểm toán nội bộ	950.000	-
Ông Lê Cao Quang – Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01/01/2025), Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01/01/2025)	373.990.300	205.138.820
Ông Nguyễn Quang Duyệt – Phó Tổng Giám đốc	59.850	49.590
Ông Trần Văn Hiến – Phó Tổng Giám đốc	19.950	16.530
Ông Nguyễn Thanh Toàn – Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01/01/2025)	13.300	11.020
Ông Lê Thanh Hòa – Phó Tổng Giám đốc	75.192.500	-
Ông Lê Nam Đồng – Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01/05/2024), Kế toán trưởng (bổ nhiệm ngày 01/05/2024)	-	5.890.000
Bà Dương Thị Ngọc Ngân – Kế toán trưởng (miễn nhiệm ngày 01/05/2024)	-	2.831.000
Ông Trần Hùng Phương – Thành viên Ban Kiểm soát (miễn nhiệm ngày 19/04/2024)	-	361.469.300
<b>Cộng</b>	<b>1.336.070.500</b>	<b>1.467.415.600</b>

**8. THU NHẬP CỦA BỘ PHẬN KIỂM TOÁN NỘI BỘ**

Tiền lương và các chi phí hoạt động của từng thành viên Bộ phận Kiểm toán nội bộ trong năm như sau:

	<b>Năm 2024 VND</b>	<b>Năm 2023 VND</b>
Bà Nguyễn Thị Ngọc Đức – Trưởng Bộ phận Kiểm toán nội bộ	544.250.000	605.250.000
Ông Trần Quang Thục – Thành viên Bộ phận Kiểm toán nội bộ	383.250.000	393.250.000
Bà Huỳnh Thị Quế Hương – Thành viên Bộ phận Kiểm toán nội bộ	365.250.000	386.250.000
<b>Cộng</b>	<b>1.292.750.000</b>	<b>1.384.750.000</b>

(Xem tiếp trang sau)



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**9. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có vấn đề hoặc tình huống nào khác phát sinh kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2024 có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể có ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hoặc tình hình của Công ty trong những năm tài chính sắp tới.



**Phê duyệt**

**Người lập**



**Lê Cao Quang**  
**Tổng Giám đốc**

**Lê Nam Đồng**  
**Kế toán trưởng**

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 03 năm 2025



THE POWER OF BEING UNDERSTOOD  
ASSURANCE | TAX | CONSULTING



#### RSM Vietnam

Ho Chi Minh City Head Office  
3A Floor, L'Mak The Signature Building  
147-147Bis Hai Ba Trung Street  
Vo Thi Sau Ward, District 3  
Ho Chi Minh City, Vietnam

T +8428 3827 5026  
contact\_hcm@rsm.com.vn

[www.rsm.global/vietnam](http://www.rsm.global/vietnam)

Ha Noi Office  
25<sup>th</sup> Floor, Tower A, Discovery Complex Building  
No. 302 Cau Giay Street  
Dich Vong Ward, Cau Giay District  
Ha Noi, Vietnam

T +8424 3795 5353  
contact\_hn@rsm.com.vn

RSM Vietnam is a member of the RSM Network and trades as RSM. RSM is the trading name used by the members of the RSM network. Each member of the RSM network is an independent accounting and consulting firm, each of which practices in its own right. The RSM network is not itself a separate legal entity of any description in any jurisdiction.

The RSM network is administered by RSM International Limited, a company registered in England and Wales (company number 4040598) whose registered office is at 50 Cannon Street, London EC4N 6JJ. The brand and trademark RSM and other intellectual property rights used by members of the network are owned by RSM International Association, an association governed by article 60 et seq of the Civil Code of Switzerland whose seat is in Zug.